

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NẬM PỒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 653/TTr-UBND

Nậm Pồ, ngày 23 tháng 5 năm 2019

TỜ TRÌNH

**V/v xin chủ trương thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 huyện Nậm Pồ**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Nậm Pồ.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định 611/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 Quy định tạm thời về huy động vốn, cơ chế lồng ghép, quản lý các nguồn vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2017-2019;

Căn cứ Thông báo số 617-TB/HU ngày 16/05/2019 của Ban Thường Vụ huyện ủy về Chủ trương kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ biên bản cuộc họp của UBND huyện với các Thành viên UBND huyện ngày 22/04/2019 thông qua dự thảo danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

UBND huyện Nậm Pồ lập Tờ trình, trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua dự thảo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với nội dung như sau:

I. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Tổng Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 huyện Nậm Pồ dự kiến thực hiện đầu tư 426 dự án. Trong đó:

- Dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư của huyện là 14 dự án với tổng mức đầu tư là 1.777,95 tỷ đồng (bao gồm: 11 dự án đầu tư xây dựng và 03 dự án quy hoạch);

- Dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông là 129 dự án với tổng mức đầu tư là 895,005 tỷ đồng;

- Dự án công nghiệp (dự án cấp điện sinh hoạt) là 44 dự án với tổng mức đầu tư là 246,450 tỷ đồng;
- Dự án xây dựng dân dụng là 98 dự án với tổng mức đầu tư là 153,45 tỷ đồng;
- Dự án hạ tầng kỹ thuật là 52 dự án với tổng mức đầu tư là 138,42 tỷ đồng;
- Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 56 dự án với tổng mức đầu tư là 174,65 tỷ đồng;
- Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 37 dự án với tổng mức đầu tư là 105,91 tỷ đồng;

(Chi tiết có dự thảo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 kèm theo)

II. Tổng mức đầu tư dự kiến 426 dự án là: 3.491,836 tỷ đồng;

III. Thời gian thực hiện kế hoạch đầu tư công: Giai đoạn 2020-2025.
Trong đó:

- Năm 2020: Chuẩn bị đầu tư các dự án;
- Năm 2021-2025: Thực hiện đầu tư các dự án.

IV. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; nguồn vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định, UBND huyện đề nghị Hội đồng Nhân dân huyện xem xét thông qua để UBND huyện có cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là Tờ trình xin thông qua dự thảo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Nậm Pồ trình HĐND huyện xem xét, phê duyệt theo quy định. /.

Ofu
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- VP HĐND-UBND;
- Lưu: VT, TCKH.

S

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



chall

Nguyễn Văn Thái

Số: /KH-UBND

Nậm Pồ, ngày tháng năm 2019

(DỰ THẢO)

KẾ HOẠCH

**Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước huyện Nậm Pồ**

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NQ-CP ngày 02/12/2016 Nghị định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định 611/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 Quy định tạm thời về huy động vốn, cơ chế lồng ghép, quản lý các nguồn vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2017-2019;

Căn cứ biên bản cuộc họp của UBND huyện với các Thành viên UBND huyện ngày 22/04/2019 thông qua dự thảo danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

UBND huyện Nậm Pồ xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021- 2025 huyện Nậm Pồ:

1. Mục tiêu chung:

Xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, tạo sự chuyển biến nhanh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trên địa bàn huyện Nậm Pồ một cách bền vững. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc theo hướng hiện đại hóa nông

nghiệp, nông thôn, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phân đầu giai đoạn 2021-2025, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 2 lần năm 2020 và tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 10%; đến năm 2025 thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 3 lần năm 2014;

- Hoàn thành cơ bản các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã, phân đầu đến năm 2025 có 04 xã hoàn thành bộ tiêu chí; 11 xã đạt từ 12-16 tiêu chí;

- Quy hoạch và xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện đồng bộ, hoàn chỉnh.

- Đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tại trên địa bàn xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực đặc biệt khó khăn phục vụ nhu cầu của Nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến đồng đều về kinh tế;

- Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn như: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã;

3. Phạm vi và thời gian thực hiện:

3.1. Phạm vi áp dụng: Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 áp dụng đối với các xã trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

3.2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 – 2025 (dự án thực hiện năm 2021 phải chuẩn bị đầu tư từ năm 2020 và kết thúc năm 2025);

4. Nội dung đầu tư: (do giai đoạn 2021-2025 Chính phủ chưa ban hành các quy định mới về đầu tư nên huyện vẫn căn cứ theo các quy định của giai đoạn 2016-2020):

Theo Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016-2020; Quyết định 611/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 Quy định tạm thời về huy động vốn, cơ chế lồng ghép, quản lý các nguồn vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2017-2019. Trong đó:

- Đầu tư theo chính sách quy định tại Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Đầu tư theo chính sách Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Và các dự án được hỗ trợ từ nguồn vốn Ngân sách TW; TPCP; Ngân sách địa phương của tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

II. Tổng nhu cầu vốn đầu tư theo kế hoạch

1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 huyện Nậm Pồ dự kiến là 3.491.836 tỷ đồng, thực hiện đầu tư 426 dự án. Trong đó:

- Dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư của huyện là 14 dự án với tổng mức đầu tư là 1.777,95 tỷ đồng (bao gồm: 11 dự án đầu tư xây dựng và 03 dự án quy hoạch);

- Dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông là 125 dự án với tổng mức đầu tư là 895,005 tỷ đồng;

- Dự án công nghiệp (dự án cấp điện sinh hoạt) là 44 dự án với tổng mức đầu tư là 246,450 tỷ đồng;

- Dự án xây dựng dân dụng là 98 dự án với tổng mức đầu tư là 153,45 tỷ đồng;

- Dự án hạ tầng kỹ thuật là 52 dự án với tổng mức đầu tư là 138,42 tỷ đồng;

- Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 56 dự án với tổng mức đầu tư là 174,65 tỷ đồng;

- Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 37 dự án với tổng mức đầu tư là 105,91 tỷ đồng;

(Chi tiết như biểu kèm theo)

2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư:

- Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; nguồn vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

III. Dự kiến xây dựng kế hoạch, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025

- Kế hoạch, tiến độ thực hiện Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 gắn với mục tiêu, phạm vi đối tượng và nội dung đầu tư theo quy định của Chính phủ và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025); đồng thời tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư theo mục tiêu và định hướng phát triển, khả năng thực hiện và tiến độ giải ngân của từng dự án trong từng năm.

- Thời gian thực hiện kế hoạch: 2020-2025;
- Kế hoạch vốn phân bổ hàng năm theo định mức của TW và của tỉnh;

IV. Tổ chức thực hiện

UBND huyện giao các phòng ban, cơ quan chuyên môn, UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện rà soát danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

1. Đối với UBND các xã: Xây dựng Kế hoạch các danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo từng ngành, lĩnh vực và thứ tự ưu tiên của từng dự án. Trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm của huyện, của xã và có sự tham gia đóng góp của Nhân dân nhưng không quy định bắt buộc Nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để Nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương. Cộng đồng và người dân trong xã bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể cho từng dự án.

2. Đối với các Phòng ban, cơ quan chuyên môn:

UBND huyện giao các đơn vị rà soát, đề xuất danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và danh mục do UBND các xã tổng hợp gửi lên. Trong đó:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Rà soát, hướng dẫn và đề xuất danh mục đầu tư các dự án giao thông, xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp do UBND cấp xã, huyện quản lý (bao gồm các dự án trọng điểm của huyện);

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện: Rà soát và hướng dẫn các xã xây dựng danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Phòng Văn Hóa và Thông tin: Rà soát và đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao;

- Phòng giáo dục và đào tạo: Rà soát và đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Rà soát, đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường;

- Phòng Y tế: Rà soát, đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực Y tế;

- Phòng Lao động thương binh và xã hội: Rà soát, đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực Lao động thương binh và xã hội;

- Phòng Dân tộc: Rà soát, đề xuất danh mục đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực Dân tộc;

- Các phòng còn lại (bao gồm: Văn phòng HĐND-UBND huyện; Đài Truyền thanh truyền hình, Tư pháp, Trung tâm dân số, Tổ chức phát triển quỹ đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Trung tâm dạy nghề và giới thiệu

việc làm, Nội vụ) căn cứ chức năng nhiệm vụ đề xuất danh mục (nếu có) vào kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện;

- Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp kế hoạch đầu tư công của các đơn vị, tham mưu văn bản cho UBND huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Công tác tổ chức tuyên truyền, vận động:

- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện, xã hợp và tham gia công tác tuyên truyền vận động, phổ biến chính sách, cơ chế đầu tư theo Luật Đầu tư công đến các đối tượng được hưởng lợi, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của người dân trong triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

Trên đây là nội dung thực hiện Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của huyện Nậm Pồ gửi Hội đồng Nhân dân huyện xem xét thông qua kế hoạch để UBND huyện có cơ sở để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Huyện ủy (b/c);
- Lãnh đạo HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thái

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 1

| TT | Tên danh mục | Số dự án | Thời gian thực hiện | Tổng mức đầu tư (triệu đồng) | Nguồn vốn | Ghi chú |
|----------|----------------------------|------------|---------------------|------------------------------|---|---------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 | | 12 |
| A | Tổng cộng | 426 | | 3.491.836 | | |
| 1 | Dự án trọng điểm của huyện | 14 | 2021-2025 | 1.777.950 | Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn huy động của cộng đồng, dân cư trên địa bàn huyện | |
| 2 | Xã Nậm Chua | 21 | 2021-2025 | 108.104 | | |
| 3 | Xã Na Cô Sa | 37 | 2021-2025 | 120.119 | | |
| 4 | Xã Nậm Tin | 28 | 2021-2025 | 87.544 | | |
| 5 | Xã Nà Bùng | 28 | 2021-2025 | 135.312 | | |
| 6 | Xã Nà Hỳ | 30 | 2021-2025 | 133.585 | | |
| 7 | Xã Nà Khoa | 25 | 2021-2025 | 70.021 | | |
| 8 | Xã Vàng Đán | 17 | 2021-2025 | 70.357 | | |
| 9 | Xã Chà Cang | 16 | 2021-2025 | 86.281 | | |
| 10 | Xã Chà Tờ | 18 | 2021-2025 | 86.803 | | |
| 11 | Xã Nậm Khăn | 23 | 2021-2025 | 134.039 | | |
| 12 | Xã Nậm Nhừ | 17 | 2021-2025 | 98.783 | | |
| 13 | Xã Phìn Hồ | 13 | 2021-2025 | 22.306 | | |
| 14 | Xã Si Pa Phìn | 25 | 2021-2025 | 59.117 | | |
| 15 | Xã Pa Tần | 14 | 2021-2025 | 78.454 | | |
| 16 | Xã Chà Nưa | 19 | 2021-2025 | 70.701 | | |
| 17 | Lĩnh vực giáo dục | 37 | 2021-2025 | 105.910 | | |
| 17 | Công trình công nghiệp | 44 | 2021-2025 | 246.450 | | |

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA HUYỆN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 02

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--|----------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| A | Tổng cộng | | | | | 1.777.950 | 1.777.950 | 0 | 0 | | | |
| I | Giao thông | | | | | 900.000 | 900.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ | B | 2021-2024 | Đường liên xã L= 15km | Đường liên xã | 150.000 | 150.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nâng cấp đường Chà Cang - Trung tâm huyện | B | 2021-2024 | Đường huyện; L = 33km | Đường huyết mạch của huyện | 250.000 | 250.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa | B | 2021-2024 | Đường liên xã; L = 22km | Đường liên xã | 200.000 | 200.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 4 | San ủi mặt bằng, đường giao thông + hệ thống thoát nước nội thị trung tâm huyện | B | 2021-2024 | Đường nội thị | Sớm có mặt bằng để phát triển cơ sở hạ tầng đô thị | 300.000 | 300.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| II | Xây dựng dân dụng | | | | | 872.500 | 872.500 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Trụ sở làm việc Huyện ủy - HĐND-UBND Nậm Pồ | B | 2022-2024 | Công trình cấp III | Đáp ứng nhu cầu làm việc | 240.000 | 240.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nậm Pồ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Nhằm quy hoạch đồng bộ cơ sở hạ tầng, tạo quy đất quy hoạch các anh hùng liệt sỹ và người có công với cách mạng | 5.000 | 5.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 3 | Sân vận động huyện Nậm Pồ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu thể dục thể thao cấp huyện | 5.000 | 5.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|------------|---|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 4 | Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ | C | 2021-2023 | Công trình cấp III | Phục vụ nhu cầu dạy và học của ngành giáo dục | 17.000 | 17.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 5 | Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ | C | 2021-2023 | Công trình cấp III | Phục vụ nhu cầu dạy và học của ngành giáo dục | 15.500 | 15.500 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 6 | Kè chỉnh trị dòng suối trung tâm huyện Nậm Pồ | B | 2021-2024 | Công trình cấp III | Đảm bảo an toàn khu vực trung tâm huyện | 500.000 | 500.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 7 | Trung tâm hội nghị huyện Nậm Pồ | B | 2022-2024 | Công trình cấp III | Phục vụ nhu cầu hội nghị của huyện | 90.000 | 90.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| III | Dự án quy hoạch | | | | | 5.450 | 5.450 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Điều chỉnh quy hoạch chung tỷ lệ 1/2000 đô thị huyện lỵ Nậm Pồ | C | 2023-2024 | | | 2.000 | 2.000 | | | Phòng Kinh tế và hạ tầng | 2 | |
| 2 | Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng đô thị huyện lỵ Nậm Pồ | C | 2023-2025 | | Đảm bảo theo nhu cầu thực tế trong quá trình thực hiện quy hoạch | 1.500 | 1.500 | | | Phòng Kinh tế và hạ tầng | 2 | |
| 3 | Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Pồ | C | 2021-2022 | | | 1.950 | 1.950 | | | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 1 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 3

| STT | Tên chương trình hoặc dự án thành phần | Thời gian khởi công - hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|--|---|--|--------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Ngân sách TW | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = (7+8+9) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| A | Tổng cộng | | | | 105.910 | 105.170 | - | 740 | | | |
| 1 | Trường mầm non xã Vàng Đán | 2021-2022 | Xây dựng 5 Phòng học, 4 BGH, 1 hội đồng, 1 Nghệ thuật, 4 công vụ, 2 nhà vệ sinh (Trung tâm, Bản Huổi Đạo 2, Huổi Đạo 3 và bản vàng Đán) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 5.260 | 5.240 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 2 | Trường mầm non Chà Nưa | 2021-2022 | Xây dựng 1 phòng hội đồng, 1 công vụ, 1 phòng ngủ, 1 bếp ăn (trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.220 | 1.200 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | | |
| 3 | Trường mầm non Si Pa Phìn | | Xây dựng 3 phòng làm việc, 3 phòng công vụ (trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.220 | 1.200 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | | |
| 4 | Trường PTDTBT tiểu học Vàng Đán | 2024-2025 | Xây dựng 01 phòng Hội đồng, 01 phòng nghệ thuật; ; 02 nhà vệ sinh tại các điểm Trung tâm, Nộc Cốc 2 | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.160 | 1.140 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4 | |
| 5 | Trường mầm non xã Nà Hỳ | 2021-2022 | Xây dựng 5 Phòng học (Bản Xam Lang 1, Xam Lang 2, bản Huổi Hoi 1, Huổi Hoi 2.) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.520 | 2.500 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 6 | Trường tiểu học Nà Hỳ số 1 | 2021-2022 | Xây dựng 02 nhà vệ sinh; tại điểm Trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 260 | 240 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 7 | Trường PTDT BT tiểu học Nà Hỳ số 2 | 2022-2023 | Xây dựng 5 phòng học; 03 phòng công vụ; 08 nhà vệ sinh tại các điểm (Trung tâm, Sam Lang, Bản Huổi Hoi 1, Huổi Hoi 2, Nậm Chua 2, Nậm Chua 5 và bản Huổi Cơ Mông) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 3.830 | 3.810 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |

| STT | Tên chương trình hoặc dự án thành phần | Thời gian khởi công - hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Ngân sách TW | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 8 | Mn Nậm Chua | | Xây dựng 1 phòng học, 3 BGH phòng làm việc, 1 nghệ thuật, 3 công vụ, 1 phòng ngủ, 1 bếp ăn | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.670 | 2.650 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | | |
| 9 | Trường mầm non xã Nà Khoa | 2022-2023 | Xây dựng 6 Phòng học, 1 nghệ thuật, 1 phòng ngủ, 12 bếp ăn (Trung tâm, Bàn Nậm Nhừ con (N1)(N2) bàn Nậm Nhừ I, II (N2), bàn nậm Chua 1 và Nậm Chua 3, chăn Nuôi) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 6.420 | 6.400 | | 20 | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 10 | Trường PTDT BT tiểu học Nà Khoa | 2024-2025 | Xây dựng 4 phòng học; 02 nhà vệ sinh tại điểm Trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.060 | 2.040 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 11 | Trường PTDT BT THCS Nà Khoa | 2024-2025 | Xây dựng 12 Phòng học, 2 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.660 | 2.640 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4 | |
| 12 | Trường mầm non xã Na Cỏ Sa | 2022-2023 | Xây dựng 3 Phòng học, 4 làm việc, 3 công vụ, 1 bếp ăn (Trung tâm, bàn Pác A 2 cụm 1 cụm 2 và bàn Nậm Chấn) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 3.970 | 3.950 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 13 | Trường PTDT BT tiểu học Na Cỏ Sa | 2022-2023 | Xây dựng 04 phòng học; 10 phòng nội trú; 06 phòng công vụ; 10 nhà vệ sinh tại các điểm (Trung tâm Huổi Thùng 2, Huổi Po, Na Cỏ Sa 3 nhóm 1, nhóm 2. Na Cỏ Sa 1, Na Cỏ Sa 2 và Na Cỏ Sa 4.) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 6.720 | 6.700 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 14 | Trường PTDT BT THCS Na Cỏ Sa | 2021-2022 | Xây dựng 4 Phòng học, 2 phòng BGH, 5 phòng nội trú, 2 phòng công vụ, 3 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 3.830 | 3.810 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 15 | Trường mầm non xã Chà Cang | 2021-2022 | Xây dựng 2 Phòng học, 1 bếp ăn (Trung tâm Bàn Nậm Tin 1 và Bàn Vàng Lếch 2) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.770 | 1.750 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |

| STT | Tên chương trình hoặc dự án thành phần | Thời gian khởi công - hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Ngân sách TW | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 16 | Trường mầm non Nà Búng | | Xây dựng 3 công vụ, 1 phòng ngủ, 1 bếp ăn (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.170 | 1.150 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 17 | Trường PTDT BT tiểu học Chà Cang | 2023-2024 | Xây dựng 09 phòng học; 05 phòng làm việc; 01 phòng nghệ thuật; 12 phòng nội trú; 01 phòng công vụ tại các điểm (Trung tâm, bản Nà Khuyết, bản Nậm Hải 1.) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 10.200 | 10.180 | | 20 | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 18 | Trường PTDT BT THCS Chà Cang | 2024-2025 | Xây dựng 5 Phòng học (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.270 | 1.250 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4 | |
| 19 | Trường mầm non xã Chà Tờ | 2022-2023 | Xây dựng 4 Phòng học, 1 phòng ngủ, 12 bếp ăn (Bản Sìn Thàng, bản Hồ Củng, Bản Huổi Anh) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.570 | 2.550 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 20 | Trường PTDT BT tiểu học Chà Tờ | 2021-2022 | Xây dựng 01 nhà vệ sinh tại điểm trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 140 | 120 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 21 | Trường PTDT BT THCS Chà Tờ | 2022-2023 | Xây dựng 3 Phòng BGH, phòng làm việc, 6 phòng nội trú, 4 phòng công vụ, 1 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 3.040 | 3.020 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 22 | Trường mầm non xã Nậm Khăn | 2021-2022 | Xây dựng 2 Phòng học (Bản Vàng Xôn 1, bản Nậm Pang, bản Huổi Nõong) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.260 | 2.240 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 23 | Trường PTDT BT THCS Nậm Khăn | 2023-2024 | Xây dựng 10 Phòng học, 10 phòng nội trú, 1 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 7.140 | 7.120 | | 20 | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 24 | Trường mầm non xã Phìn Hồ | 2024-2025 | Xây dựng 4 Phòng học, 1 bếp ăn (Trung tâm, Bản Đệ Tinh 1, bản Phìn Hồ A) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.270 | 2.250 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4 | |
| 25 | Trường PTDT BT tiểu học Phìn Hồ | 2024-2025 | Xây dựng 02 phòng công vụ; 01 nhà vệ sinh tại điểm Phìn Hồ A | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 540 | 520 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4 | |
| 26 | Trường PTDT BT THCS Phìn Hồ | 2023-2024 | Xây dựng 3 Phòng công vụ, 1 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 740 | 720 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3 | |

| STT | Tên chương trình hoặc dự án thành phần | Thời gian khởi công - hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Ngân sách TW | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 27 | Trường PTDTBT tiểu học Nà Bùng | 2023-2024 | Xây dựng 01 phòng học; 03 phòng BGH; 10 phòng nội trú; 04 phòng công vụ; 03 nhà vệ sinh tại các điểm (Trung tâm, bản Nậm Tắt 1, Nậm Tắt 2, Ngải Thầu 1, Ngải Thầu 2) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 4.730 | 4.710 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 28 | Trường PTDT BT THCS Nà Bùng | 2023-2024 | Xây dựng 2 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 260 | 240 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 29 | Trường PTDT BT tiểu học Nậm Nhừ | 2023-2024 | Xây dựng 05 phòng học; 03 phòng BGH; 04 phòng nội trú; 02 phòng công vụ; 06 nhà vệ sinh tại các điểm (Trung tâm, Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 2, Nậm Chua 1, Nậm Chua 3.) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 4.990 | 4.970 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 30 | Trường PTDT BT tiểu học Nậm Tin | 2023-2024 | Xây dựng 03 nhà vệ sinh tại các điểm Tàng Do, Nậm Tin 2 | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 380 | 360 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 31 | Trường PTDT BT THCS Nậm Tin | 2021-2022 | Xây dựng 4 Phòng nội trú, 1 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 1.140 | 1.120 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1 | |
| 32 | Trường PTDT BT tiểu học Pa Tần | 2022-2023 | Xây dựng 04 phòng học; 01 phòng BGH; 01 phòng Hội đồng; 01 phòng nghệ thuật; 06 phòng nội trú; 01 nhà vệ sinh tại điểm Trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 4.540 | 4.520 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 33 | Trường PTDT BT THCS Pa Tần | 2022-2023 | Xây dựng 5 Phòng học, 2 nhà vệ sinh (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.510 | 2.490 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 34 | Trường PTDT BT tiểu học Chà Nưa | 2022-2023 | Xây dựng 05 phòng nội trú; 05 phòng công vụ tại điểm Trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.270 | 2.250 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 35 | Trường THCS Chà Nưa | 2022-2023 | Xây dựng 6 Phòng học, 5 nhà nội trú (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 3.970 | 3.950 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |
| 36 | Trường tiểu học Si Pa Phìn | 2022-2023 | Xây dựng 01 phòng nghệ thuật; 06 phòng nội trú; 01 nhà vệ sinh tại điểm Trung tâm | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.090 | 2.070 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |

| STT | Tên chương trình hoặc dự án thành phần | Thời gian khởi công - hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------|--|----------------|---------|
| | | | | | Tổng cộng | Ngân sách TW | Nhân dân đóng góp | Huy động từ nguồn vốn khác (nếu có) | | | |
| 37 | Trường THCS Tân Phong | 2022-2023 | Xây dựng 2 Phòng học, 6 phòng BGH, phòng làm việc (Trung tâm) | Hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục | 2.120 | 2.100 | | 20 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 2 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 04

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|------------|--|------------|--|------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| A | Tổng cộng | | | | | 246.450,0 | 246.450,0 | 0,0 | 0,0 | | | |
| I | Xã Nậm Chua | | | | | 15.500 | 15.500 | 0 | | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Nậm Chua 2 | C | 2021-2022 | 7km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 10.000 | 10.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 thuộc bản Nậm Chua 4 | C | 2021-2022 | 2km đường dây; 01TBA | | 2.500 | 2.500 | 0 | | | 1 | |
| 3 | Đầu tư lưới điện vào bản Phiêng Ngựa | C | 2021-2022 | 2,5km đường dây; 01TBA | | 3.000 | 3.000 | 0 | | | 2 | |
| II | Xã Na Cô Sa | | | | | 7.500 | 7.500 | 0 | | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 thuộc bản Na Cô Sa 3 | C | 2022-2023 | 2,0km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 2.500 | 2.500 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 2 | |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 thuộc bản Huổi Thùng 2 | C | 2022-2023 | 2,0km đường dây; 01TBA | | 2.500 | 2.500 | 0 | | | 2 | |
| 3 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 thuộc bản Pắc A 2 | C | 2022-2023 | 2,0km đường dây; 01TBA | | 2.500 | 2.500 | 0 | | | 2 | |
| III | Xã Nậm Tin | | | | | 20.000 | 20.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đường Điện vào bản Nậm Tin 1, xã Nậm Tin | C | 2021-2023 | 3km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 3.500 | 3.500 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đường Điện bản Huổi Tang | C | 2022-2023 | 6km đường dây; 01TBA | | 9.000 | 9.000 | 0 | | | 1 | |
| 3 | Đường Điện bản Mốc 4 | C | 2022-2023 | 3,5km đường dây; 01TBA | | 4.000 | 4.000 | 0 | | | 1 | |
| 4 | Đường Điện bản Tàng Do nhóm 2 | C | 2022-2023 | 3km đường dây; 01TBA | | 3.500 | 3.500 | 0 | | | 2 | |
| IV | Xã Nà Búng | | | | | 4.150 | 4.150 | 0 | | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Nậm Tất 1, xã Nà Búng | C | 2021-2022 | 2,0km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người | 2.500 | 2.500 | 0 | | | 1 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-------------------------|--|------------|--|------------------------|---|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 thuộc bản Nà Bùng 1 | C | 2022-2023 | 0,8km đường dây; 01TBA | dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 1.150 | 1.150 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 3 | Đầu tư 01 trạm hạ thế bản Ngải Thầu 1 | C | 2022-2023 | 01TBA | Đáp ứng đủ điện sinh hoạt cho nhân dân | 500 | 500 | 0 | | | 2 | |
| V Xã Nà Hỳ | | | | | | 10.000 | 10.000 | 0 | | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Huổi Hoi, xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | 6,0km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện | 9.000 | 9.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đầu tư 01 trạm hạ thế bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ | C | 2022-2023 | 01TBA | Đáp ứng đủ điện sinh hoạt cho nhân dân | 500 | 500 | 0 | | | 1 | |
| 3 | Đầu tư 01 trạm hạ thế bản Huổi Co; Sín Chải, xã Nà Hỳ | C | 2022-2023 | 01TBA | | 500 | 500 | 0 | | | 1 | |
| VI Xã Nà Khoa | | | | | | 12.000 | 12.000 | 0 | | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Nậm Nhừ Con, xã Nà Khoa | C | 2022-2023 | 5,0km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 8.000 | 8.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 2 | |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào bản Huổi Hâu, xã Nà Khoa | C | 2022-2023 | 3,5km đường dây; 01TBA | | 4.000 | 4.000 | 0 | | | 2 | |
| VII Xã Vàng Đán | | | | | | 33.750 | 33.750 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Vàng Đán, xã Vàng Đán | C | 2022-2023 | 11km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 16.000 | 16.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | 02 nhóm |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào bản Huổi Đạo, xã Vàng Đán | C | 2022-2023 | 9km đường dây; 01TBA | | 13.500 | 13.500 | 0 | | | 1 | 02 nhóm |
| 3 | Đầu tư lưới điện vào nhóm 2 bản Huổi Khương, xã Vàng Đán | C | 2022-2023 | 3km đường dây; 01TBA | | 3.250 | 3.250 | 0 | | | 1 | |
| 4 | Nâng cấp trạm hạ thế tại bản Huổi Khương, xã Vàng Đán | C | 2021-2022 | 01TBA | Đáp ứng đủ điện sinh hoạt cho nhân dân | 500 | 500 | 0 | | | 1 | |
| 5 | Bổ sung trạm hạ thế tại bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán | C | 2021-2022 | 01TBA | | 500 | 500 | 0 | | | 1 | |
| VIII Xã Chà Cạng | | | | | | 5.550 | 5.550 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đường điện vào Nhóm 1 bản Hô Hải | C | 2021-2023 | 3,5km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện | 4.000 | 4.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đường điện vào Nhóm Huổi Lip bản Nà Khuyết | C | 2021-2023 | 0,4km đường dây; 01TBA | | 700 | 700 | 0 | | | 1 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|------|--|------------|--|-------------------------|---|--------------------------------------|--------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 3 | Đường điện vào Nhóm Pá Bai bản Nà Khuyết | C | 2021-2023 | 0,6km đường dây; 01TBA | tiêu chí XDNTM | 850 | 850 | 0 | | | 1 | |
| IX | Xã Chà Tờ | | | | | 33.500 | 33.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện vào bản Sìn Thàng, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | 12,5km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 17.500 | 17.500 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | | 02 nhóm |
| 2 | Đầu tư lưới điện vào bản Nậm Chua, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | 11km đường dây; 01TBA | | 16.000 | 16.000 | 0 | | | | 02 nhóm |
| X | Xã Nậm Khăn | | | | | 38.500 | 38.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Nậm Pang, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 6km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 9.000 | 9.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 2 | |
| 2 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Hồ Tàu, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 5km đường dây; 01TBA | | 8.000 | 8.000 | 0 | | | 2 | |
| 3 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Huổi Nõong, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 5km đường dây; 01TBA | | 8.000 | 8.000 | 0 | | | 2 | |
| 4 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Huổi Văng, xã Nậm Khăn | C | 2022-2025 | 9km đường dây; 01TBA | | 13.500 | 13.500 | 0 | | | 2 | |
| XI | Xã Nậm Nhừ | | | | | 19.500 | 19.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2023 | 6km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 9.000 | 9.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2023 | 5km đường dây; 01TBA | | 8.000 | 8.000 | 0 | | | 1 | |
| 3 | Đường điện vào Nhóm 2 bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2023 | 2km đường dây; 01TBA | | 2.500 | 2.500 | 0 | | | 1 | |
| XII | Xã Phìn Hồ | | | | | 3.000 | 3.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư điện lưới quốc gia vào bản Pháng Chủ, xã Phìn Hồ | C | 2021-202 | 2,5km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân dân | 3.000 | 3.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 2 | |
| XIII | Xã Si Pa Phìn | | | | | 3.000 | 3.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư lưới điện quốc gia vào nhóm 10 hộ gia đình thuộc bản tân phong 1, xã Si Pa Phìn | C | 2022-2023 | 2,5km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dân hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 3.000 | 3.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---|------------|--|------------------------|---|--------------------------------------|--------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| XIV | Xã Pa Tần | | | | | 25.500 | 25.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đầu tư điện sinh hoạt vào bản Huổi Tre, xã Pa Tần | C | 2022-203 | 6km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dẫn hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 9.000 | 9.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đầu tư điện sinh hoạt vào bản Huổi Púng, xã Pa Tần | C | 2023-204 | 4,5km đường dây; 01TBA | | 7.500 | 7.500 | 0 | | | 2 | |
| 3 | Đầu tư điện sinh hoạt vào bản Huổi Quang, xã Pa Tần | C | 2023-204 | 6km đường dây; 01TBA | | 9.000 | 9.000 | 0 | | | 2 | |
| XV | Xã Chà Nưa | | | | | 15.000 | 15.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đường điện vào bản Nậm Đích, xã Chà Nưa | C | 2021-2022 | 5km đường dây; 01TBA | Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, dẫn hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 8.000 | 8.000 | 0 | | Công ty Điện lực Điện Biên | 1 | |
| 2 | Đường điện ra khu dân dân bản Hồ Bai | C | 2021-2023 | 2,5km đường dây; 01TBA | | 3.000 | 3.000 | 0 | | | 2 | |
| 3 | Đường điện ra khu dân dân bản Nà Sụ 1, 2 | C | 2021-2023 | 1,5km đường dây; 01TBA | | 2.000 | 2.000 | 0 | | | 2 | |
| 4 | Đường điện ra khu dân dân bản Cầu | C | 2021-2023 | 1,5km đường dây; 01TBA | | 2.000 | 2.000 | 0 | | | 2 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NẬM CHUA**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 04

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----------|--|------------|--|--------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| A | Tổng cộng | | | | | 108.103,5 | 107.234,5 | 869,0 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 82.403,5 | 81.579,5 | 824,0 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 71.913,5 | 71.194,4 | 719,1 | 0 | | | |
| 1 | Nâng cấp đường bản Nậm Chua 4 đến bản Nậm Chua 5 | C | 2021-2022 | Đường trục xã; L = 10km | Đường liên bản, đang là đường đất | 23.920,0 | 23.680,8 | 239,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường vào bản Nậm Chua 2, xã Nậm Chua | C | 2021-2022 | Đường trụ thôn, bản; L = 4km | Chưa có đường | 8.220,0 | 8.137,8 | 82,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Đường từ bản Nậm Chua 2 đến bản Huổi Cơ Mông | C | 2022-2023 | Đường trụ thôn, bản; L = 2,5km | Đường liên bản. Hiện trạng chưa có đường | 5.137,5 | 5.086,1 | 51,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 4 | Nâng cấp đường vào bản Huổi Cơ Mông | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 6km | Hiện trạng là đường đất | 14.352,0 | 14.208,5 | 143,5 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 5 | Nâng cấp đường Vào bản Nậm Ngà 1 | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 4km | Hiện trạng là đường đất | 9.568,0 | 9.472,3 | 95,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 6 | Đường bê tông nội bản Nậm Ngà 1 | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | Hiện trạng là đường đất | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Đường bê tông nội bản Nậm Chua 5 | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 0,8km | Hiện trạng là đường đất | 1.428,8 | 1.414,5 | 14,3 | | UBND xã | 2 | |
| 8 | Đường bê tông nội bản Nậm Chua 4 | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1,2km | Hiện trạng là đường đất | 2.143,2 | 2.121,8 | 21,4 | | UBND xã | 2 | |
| 9 | Nâng cấp đường bản Nậm Chua 5 đến bản Nậm Chua 1,3 | C | 2024-2025 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | Hiện trạng là đường đất | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 2 | |
| II | Cầu | | | | | 10.490,0 | 10.385,1 | 104,9 | | | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|--|--|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Cầu bán Nậm Chua 4 | C | 2022-2023 | 30m | Chưa có cầu | 3.490,0 | 3.455,1 | 34,9 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Cầu bán Nậm Chua 5 | C | 2022-2023 | 40m | Chưa có cầu | 4.500,0 | 4.455,0 | 45,0 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Cầu bán Nậm Chua 2 | C | 2022-2023 | 20m | Chưa có cầu | 2.500,0 | 2.475,0 | 25,0 | | UBND xã | 1 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 12.500 | 12.455 | 45 | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc UBND xã Nậm Chua | C | 2021-2022 | Công trình cấp III | Đáp ứng nhu cầu làm việc | 8.000 | 8.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nhà Văn hóa bán Nậm Ngà 1 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà Văn hóa bán Nậm Chua 5 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bán Nậm Chua 4 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| D | Nông nghiệp phát triển nông thôn | | | | | 8.200 | 8.200 | 0 | | | | |
| 1 | Thủy lợi Nậm Ngà 1 | C | 2021 | Đầu tư mới 01 | Cung cấp nguồn nước tưới cho 6,2ha đất ruộng | 1.600 | 1.600 | | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Thủy lợi Bản phiêng nghúa | C | 2021 | Đầu tư mới 01 | Cung cấp nguồn nước tưới cho 10,2ha đất ruộng | 1.600 | 1.600 | | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Thủy lợi Bản Nậm Chua 2 | | 2023 | Đầu tư mới 01 | Cung cấp nguồn nước tưới cho 6ha đất ruộng | 5.000 | 5.000 | | | UBND xã | 3 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 5.000 | 5.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt bản Nậm Chua 5 | C | 2024 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 329 người | 2.500 | 2.500 | | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Nước sinh hoạt bản Nậm Chua 4 | C | 2024 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 453 người | 2.500 | 2.500 | | | UBND xã | 2 | |

Ghi chú:

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|--------------|------------|--|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NA CỎ SA**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 05

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú | |
|-----------|---|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Tổng cộng | | | | | 120.119,4 | 118.911,4 | 1.208,0 | | | | | |
| A | Giao Thông | | | | | 62.299,4 | 61.676,4 | 623,0 | 0 | | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 56.309,4 | 55.746,3 | 563,1 | 0 | | | | |
| 1 | Nâng cấp đường vào bản Pắc A1 và Pắc A2 | C | 2021-2023 | Đường ngõ xóm; L = 7km | Hiện trạng là đường đất | 16.744,0 | 16.576,6 | 167,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | | |
| 2 | Đường vào nhóm 2 thuộc bản Na Cỏ Sa 3 | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 5km | Chưa có đường | 10.275,0 | 10.172,3 | 102,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | | |
| 3 | Đường nội bộ bản Huổi Thùng 1, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | Hiện trạng là đường đất | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | | |
| 4 | Đường nội bộ bản Huổi Thùng 2, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | | |
| 5 | Đường nội bộ bản Na Cỏ Sa 1, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 2 | | |
| 6 | Đường nội bộ bản Na Cỏ Sa 2, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | | |
| 7 | Đường nội bộ bản Pắc A 2, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 2 | | |
| 8 | Đường nội bộ bản Pắc A1, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,2km | | 2.143,2 | 2.121,8 | 21,4 | | UBND xã | 2 | | |
| 9 | Đường nội bộ bản Nậm Chấn; bản Huổi Pô, xã Na Cỏ Sa | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,2km | | 3.929,2 | 3.889,9 | 39,3 | | UBND xã | 2 | | |
| 10 | Đường nội bộ bản Huổi Thùng 3, xã Na Cỏ Sa | C | 2022-2025 | Đường ngõ xóm; L = 2km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 4 | | |
| II | Cầu | | | | | | 5.990,0 | 5.930,1 | 59,9 | | | | |
| 1 | Cầu bản Na Cỏ Sa 2 | | 2022-2023 | 30m | | Chưa có cầu | 3.490,0 | 3.455,1 | 34,9 | | UBND xã | 3 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|----------------------------|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 2 | Cầu bản Nậm Chấn (nhóm 2) | | 2022-2023 | 20m | Chưa có cầu | 2.500,0 | 2.475,0 | 25,0 | | UBND xã | 2 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 6.510 | 6.455 | 55 | | | | |
| 1 | Nhà Văn hóa bản Na Cô Sa 3 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Na Cô Sa 1 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Nhà Văn hóa bản Na Cô Sa 2 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Chợ trung tâm xã Na Cô Sa | C | 2021 | | Cần thiết | 2.010 | 2.000 | 10 | | UBND xã | 2 | |
| D | Nông nghiệp và PTNT | C | | | | 22.100 | 21.890 | 210 | 0 | | | |
| 1 | Thủy lợi bản Na Cô Sa 3,4 | C | 2021 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 2.000 | 1.980 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Huổi Thùng 1 | C | 2021 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Thủy lợi Huổi Thùng 2 | C | 2021 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 2.000 | 1.980 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Thủy lợi Na Cô Sa 2 | C | 2022 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 2.500 | 2.480 | 20 | | UBND xã | 3 | |
| 5 | Thủy lợi Nậm Chấn | C | 2021 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Thủy lợi Na Cô Sa 1 | C | 2023 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 2.000 | 1.980 | 20 | | UBND xã | 4 | |
| 7 | Thủy lợi Na Cô Sa 1 | C | 2022 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.200 | 1.190 | 10 | | UBND xã | 3 | |
| 8 | Thủy lợi Na Cô Sa 3,4 | C | 2023 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 4.000 | 3.960 | 40 | | UBND xã | 4 | |
| 9 | Thủy lợi Huổi Thùng 2 | C | 2023 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.200 | 1.190 | 10 | | UBND xã | 4 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|------------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 10 | Thủy lợi Nậm Chấn | C | 2024 | Đầu tư mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.200 | 1.190 | 10 | | UBND xã | 5 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 29.210 | 28.890 | 320 | 0 | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt trụ sở xã | C | 2021 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 1.000 | 980 | 20 | | UBND xã | 2 | tiếng khoa |
| 2 | Nước sinh hoạt bản Na Cô Sa 3 | C | 2021 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 4.000 | 3.960 | 40 | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Nước sinh hoạt bản Na Cô Sa 4 | C | 2021 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 4.000 | 3.960 | 40 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nước sinh hoạt bản Huổi Po | C | 2021 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nước sinh hoạt bản Pắc A 2 | C | 2022 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 3 | |
| 6 | Nước sinh hoạt Na Cô Sa 2 | C | 2022 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 3.500 | 3.470 | 30 | | UBND xã | 3 | |
| 7 | Nước sinh hoạt Huổi Thùng 2 | C | 2022 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 4.000 | 3.960 | 40 | | UBND xã | 3 | |
| 8 | Nước sinh hoạt bản Huổi Thùng 3 nhóm 2 | C | 2023 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 4 | |
| 9 | Nước sinh hoạt bản Huổi Thùng 3 nhóm 1 | C | 2024 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 5 | |
| 10 | Đầu tư khu xử lý chất thải rắn tập trung | C | 2021 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 500 | 480 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| 11 | Xây dựng nghĩa trang | C | 2023 | Đầu tư mới | Nhằm đảm bảo nhu cầu của nhân dân | 210 | 200 | 10 | | UBND xã | 4 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|--------------|------------|--|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NẬM TIN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 06

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-----------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 87.544,0 | 86.737,3 | 806,7 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 58.174,0 | 57.592,3 | 581,7 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 51.196,0 | 50.684,0 | 512,0 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường bê tông nội bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 1km | | 1.786,0 | 1.768,1 | 17,9 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Đường bản Mốc 4 (nhóm 2), xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 4km | | 8.220,0 | 8.137,8 | 82,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Đường bê tông vào bản Huổi Đấp, xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | 3,5km | | 8.372,0 | 8.288,3 | 83,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 4 | Đường bê tông bản Nậm Tin 4, xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 4km | | 9.568,0 | 9.472,3 | 95,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 5 | Đường bê tông bản Nậm Tin 3, xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 3km | | 7.176,0 | 7.104,2 | 71,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 6 | Đường bê tông nội bản Huổi Đấp, xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Đường bê tông nội bản Nậm Tin 4, xã Nậm Tin | C | 2022-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1km | | 1.786,0 | 1.768,1 | 17,9 | | UBND xã | 2 | |
| 8 | Đường bê tông nội bản Nậm Tin 3, xã Nậm Tin | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 9 | Đường bê tông nội bản Mốc 4, xã Nậm Tin | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1km | | 1.786,0 | 1.768,1 | 17,9 | | UBND xã | 2 | |
| 10 | Đường bê tông nội bản Huổi Tang, xã Nậm Tin | C | 2023-2025 | Đường ngõ xóm; L = 2km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| 11 | Đường bê tông nội bản Nậm Tin 1, xã Nậm Tin | C | 2023-2025 | Đường ngõ xóm; L = 2km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 6.978,0 | 6.908,2 | 69,8 | | | | |
| 1 | Cầu bản Huổi Tang, xã Nậm Tin | C | 2021-2022 | 30m | Thuận lợi cho | 3.489,0 | 3.454,1 | 34,9 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Cầu bản Nậm Tin 3, xã Nậm Tin | C | 2022-2023 | 30m | nhân dân qua suối | 3.489,0 | 3.454,1 | 34,9 | | UBND xã | 2 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 10.750 | 10.645 | 105 | 0 | | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|--|--|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Nậm Tin 2 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nậm Tin 3 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Nậm Tin 4 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Nhà văn hóa bản Nậm Tin 1 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nhà văn hóa bản Huổi Đấp | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Nhà văn hóa bản Mốc 4 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Nhà văn hóa bản Huổi Tang | C | 2023-2024 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 3 | |
| 8 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 |
| D | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | C | | | | 12.550 | 12.500 | 50 | 0 | | | |
| 1 | Thủy lợi bản Vàng Lếch | C | 2022 | Xây dựng mới 10 m đập, 8km tuyến mương | Phục vụ tối tiêu cho 8ha lúa ruộng | 8.020 | 8.000 | 20 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Thủy lợi bản Huổi đấp | C | 2023 | Xây dựng mới 5m đập, 2km tuyến mương | Phục vụ tối tiêu cho 7ha lúa ruộng | 2.510 | 2.500 | 10 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Thủy lợi bản Tàng Do | C | 2021 | Xây dựng mới 6m đập, 2km tuyến mương | Phục vụ tối tiêu cho 10ha lúa ruộng | 2.020 | 2.000 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 6.070 | 6.000 | 70 | 0 | | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|---------------------------------|------------|--|--|--|--------------------------------------|-------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt bản Huổi Đáp | C | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 1,5km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 380 người | 1.020 | 1.000 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nước sinh hoạt bản Nậm Tin 1 | C | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 212 người | 1.510 | 1.500 | 10 | | UBND xã | | |
| 3 | Nước sinh hoạt bản Nậm Tin 2 | C | 2024 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 2,5km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 336 người | 2.020 | 2.000 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Nước sinh hoạt bản Mốc 4 nhóm 2 | C | 2025 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 2km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 90 người | 1.520 | 1.500 | 20 | | UBND xã | 2 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NÀ BÚNG**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 07

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----------|--|------------|--|---------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 135.312,2 | 134.102,3 | 1.209,9 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 81.812,2 | 80.994,1 | 818,1 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 57.382,2 | 56.808,4 | 573,8 | 0,0 | | | |
| 1 | Nâng cấp đường liên bản (bản Nương - Nậm Tắt - Pá Kha) | C | 2022-2024 | Đường trục thôn; L = 16km | Hiện trạng là đường đất | 38.272,0 | 37.889,3 | 382,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông nội bản Nà Búng 1,2 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | Đường mòn | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Đường bê tông nội bản Nậm Tắt xã Nà Búng | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,7km | Đường mòn | 4.822,2 | 4.774,0 | 48,2 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Đường bê tông nội bản Ngái Thầu 1 xã Nà Búng | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | Đường mòn | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Đường bê tông nội bản Nương xã Nà Búng | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | Đường mòn | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Đường bê tông nội bản Pá Kha xã Nà Búng | C | 20233-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | Đường mòn | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| II | Cầu | | | | | 24.430,0 | 24.185,7 | 244,3 | | | | |
| 1 | Cầu bản Ngái Thầu 1,2 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | 70m | Chưa có cầu | 8.143,0 | 8.061,6 | 81,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 2 | Cầu bản Nậm Tắt 1 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | 50m | | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 3 | Cầu bản Nậm Tắt 2 xã Nà Búng | C | 2022-2023 | 50m | | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 4 | Cầu bản Nà Búng 2 xã Nà Búng | | 2023-2024 | 40m | | 4.653,0 | 4.606,5 | 46,5 | | UBND xã | | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 17.430 | 17.258 | 172 | 0 | | | |
| 1 | Nhà Văn hóa xã | C | 2021-2022 | | Phụ vụ hội nghị, sinh hoạt các hoạt động của xã | 3.120 | 3.089 | 31 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Đa năng xã Nà Búng | C | 2021-2022 | | Phục vụ hội thao, TDTT của xã | 1.560 | 1.544 | 16 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Sân Vận động trung tâm xã | C | 2022-2023 | | | 1.000 | 990 | 10 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Nà Búng 2 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 5 | Nhà Văn hóa bản Nà Búng 3 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|--|---|------------|--|--|---|--|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 6 | Nhà Văn hóa bản Nậm Tắt 1 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Thực vụ như cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 7 | Nhà Văn hóa bản Nưong | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 8 | Nhà Văn hóa bản Ngải Thầu 1 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 9 | Nhà Văn hóa bản Ngải Thầu 2 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 10 | Chợ Trung tâm xã Nà Bùng | C | 2023-2024 | | | Thực vụ việc xây dựng hàng nông sản của địa phương | 2500 | 2475 | 25 | | UBND xã | 2 |
| 11 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2023-2024 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |
| D Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | C | | | | 21.300 | 21.200 | 100 | 0 | | 2 | |
| 1 | Thủy lợi Nà Bùng 1, 2 | C | 2023 | Xây dựng mới 30 m đập và 4500 m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 10 ha đất ruộng | 15.040 | 15.000 | 40 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Tắt 2 | C | 2021 | Nạo vét, nâng cấp 3500m mương, sửa chữa 20 m đập đầu mối | Cung cấp nguồn nước tưới cho 8,5 ha đất ruộng | 1.220 | 1.200 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Thủy lợi Nậm Tắt 1 | C | 2024 | xây dựng mới 30m đập và 2000 m mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 5 ha đất ruộng | 5.040 | 5.000 | 40 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| E Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | 14.770 | 14.650 | 120 | 0 | | | |
| 1 | Khu xử lý rác thải khu trung tâm xã và các đơn vị trên địa bàn xã | C | 2022 | Xây dựng mới lò đốt rác, chôn lấp rác, diện tích 600m ² | Xử lý rác khu trung tâm xã và các hộ dân trung tâm xã | 3.500 | 3.450 | 50 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nước sạch bản Nà Bùng 1, 2, 3 | C | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 5 km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 269 hộ dân | 5.030 | 5.000 | 30 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Nước sinh hoạt bản Nậm Tắt 2 | C | 2022 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 5 km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 78 hộ | 5.020 | 5.000 | 20 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Kha | C | 2021 | Nâng cấp, sửa chữa, 5 km đường ống và đập đầu mối | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 147 hộ | 1.220 | 1.200 | 20 | | UBND xã | 1 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NÀ BỪNG**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 07

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|-----------|--|------------|--|---------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 135.312,2 | 134.102,3 | 1.209,9 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 81.812,2 | 80.994,1 | 818,1 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 57.382,2 | 56.808,4 | 573,8 | 0,0 | | | |
| 1 | Nâng cấp đường liên bản (bản Nương - Nậm Tất - Pá Kha) | C | 2022-2024 | Đường trục thôn; L = 16km | Hiện trạng là đường đất | 38.272,0 | 37.889,3 | 382,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông nội bản Nà Búng 1,2 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | Đường mòn | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Đường bê tông nội bản Nậm Tất xã Nà Búng | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,7km | Đường mòn | 4.822,2 | 4.774,0 | 48,2 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Đường bê tông nội bản Ngải Thầu 1 xã Nà Búng | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | Đường mòn | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Đường bê tông nội bản Nương xã Nà Búng | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | Đường mòn | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Đường bê tông nội bản Pá Kha xã Nà Búng | C | 20233-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | Đường mòn | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| II | Cầu | | | | | 24.430,0 | 24.185,7 | 244,3 | | | | |
| 1 | Cầu bản Ngải Thầu 1,2 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | 70m | Chưa có cầu | 8.143,0 | 8.061,6 | 81,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 2 | Cầu bản Nậm Tất 1 xã Nà Búng | C | 2021-2022 | 50m | | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 3 | Cầu bản Nậm Tất 2 xã Nà Búng | C | 2022-2023 | 50m | | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 4 | Cầu bản Nà Búng 2 xã Nà Búng | | 2023-2024 | 40m | | 4.653,0 | 4.606,5 | 46,5 | | UBND xã | | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 17.430 | 17.258 | 172 | 0 | | | |
| 1 | Nhà Văn hóa xã | C | 2021-2022 | | Phụ vụ hội nghị, sinh hoạt các hoạt động của xã | 3.120 | 3.089 | 31 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Đa năng xã Nà Búng | C | 2021-2022 | | Phục vụ hội thao, TDTT của xã | 1.560 | 1.544 | 16 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Sân Vận động trung tâm xã | C | 2022-2023 | | | 1.000 | 990 | 10 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Nà Búng 2 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 5 | Nhà Văn hóa bản Nà Búng 3 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|---|---|------------|--|--|---|--|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 6 | Nhà Văn hóa bán Nậm Tất 1 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Thực vụ làm cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 7 | Nhà Văn hóa bán Nương | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 8 | Nhà Văn hóa bán Ngải Thầu 1 | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 9 | Nhà Văn hóa bán Ngải Thầu 2 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 10 | Chợ Trung tâm xã Nà Bùng | C | 2023-2024 | | | Thực vụ việc xây dựng hàng nông sản của địa phương | 2500 | 2475 | 25 | | UBND xã | 2 |
| 11 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2023-2024 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |
| D. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | C | | | | 21.300 | 21.200 | 100 | 0 | | 2 | |
| 1 | Thủy lợi Nà Bùng 1, 2 | C | 2023 | Xây dựng mới 30 m đập và 4500 m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 10 ha đất ruộng | 15.040 | 15.000 | 40 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Tất 2 | C | 2021 | Nạo vét, nâng cấp 3500m mương, sửa chữa 20 m đập đầu mới | Cung cấp nguồn nước tưới cho 8,5 ha đất ruộng | 1.220 | 1.200 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Thủy lợi Nậm Tất 1 | C | 2024 | xây dựng mới 30m đập và 2000 m mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 5 ha đất ruộng | 5.040 | 5.000 | 40 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| E. Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | 14.770 | 14.650 | 120 | 0 | | | |
| 1 | Khu xử lý rác thải khu trung tâm xã và các đơn vị trên địa bàn xã | C | 2022 | Xây dựng mới lò đốt rác, chôn lấp rác, diện tích 600m ² | Xử lý rác khu trung tâm xã và các hộ dân trung tâm xã | 3.500 | 3.450 | 50 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nước sạch bản Nà Bùng 1, 2, 3 | C | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 5 km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 269 hộ dân | 5.030 | 5.000 | 30 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Nước sinh hoạt bản Nậm Tất 2 | C | 2022 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 5 km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 78 hộ | 5.020 | 5.000 | 20 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Kha | C | 2021 | Nâng cấp, sửa chữa, 5 km đường ống và đập đầu mới | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 147 hộ | 1.220 | 1.200 | 20 | | UBND xã | 1 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NAM PỐ
XÃ NÀ HỖ**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Pồ)

Biểu 08

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|---------------------------------|---|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 133.585,0 | 132.332,2 | 1.252,8 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 76.525,0 | 75.762,2 | 762,8 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 56.748,0 | 56.183,0 | 565,0 | 0 | | | |
| 1 | Đường bê tông nội bộ bản Nà Hỳ 2, xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo thuận lợi cho nhân dân đi lại | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Đường bê tông nội bộ bản Nà Hỳ1, xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 0,5km | | 893,0 | 884,1 | 8,9 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Đạo, xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 0,8km | | 1.428,8 | 1.414,5 | 14,3 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Đường bê tông nội bộ bản Huổi Sang, xã Nà Hỳ | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Đường bê tông nội bộ bản Lai Khoang, xã Nà Hỳ | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 3 | |
| 6 | Đường bê tông nội bộ bản Huổi Hoi, xã Nà Hỳ | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 3km | | 5.358,0 | 5.304,4 | 53,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 7 | Đường bê tông nội bộ bản Sam Lang, xã Nà Hỳ | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | | 4.465,0 | 4.420,4 | 44,6 | | UBND xã | 3 | |
| 8 | Đường trục bản khu Đội SX số 8 | | 2021 | 1 | | 2249 | 2229 | 20 | | UBND xã NH | 1 | |
| 9 | Nâng cấp đường đi bản Lai Khoang - Sam Lang | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 12,4 km | | 29.660,8 | 29.364,2 | 296,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 4 | |
| 10 | Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ | C | 2023-2024 | Đường trục thôn, bản; L = 1,2km | | 2.870,4 | 2.841,7 | 28,7 | | UBND xã | 4 | |
| B | Cầu | | | | | 19.777,0 | 19.579,2 | 197,8 | | | | |
| 1 | Cầu bản Sín Chải xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | 50m | Chưa có | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 2 | Cầu vào khu sản xuất Nà Liêng - Nà Cơ | C | 2023-2024 | 120m | | 13.960,0 | 13.820,4 | 139,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 4 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|--|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|--------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| | | | | | | 15.450 | 15.120 | 330 | 0 | | | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | | | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Chợ Trung tâm xã Nà Hỳ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 2.500 | 2.475 | 25 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà Văn hóa bản Sín Chải 2 | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Huổi Cơ Đạo | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nhà Văn hóa bản Sam Lang | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Nhà Văn hóa bản Lai Khoang | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Nhà Văn hóa bản Huổi Hoi | C | 2022-2024 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 8 | Nhà văn hóa bản Huổi Sang | C | 2021 | Công trình cấp IV | | 2200 | 2000 | 200 | | UBND xã | 1 | |
| 9 | Nhà Văn hóa bản Nà Hỳ 3 | C | 2024-2025 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 4 | |
| 10 | Nhà Văn hóa bản Nà Hỳ 1 | C | 2024-2025 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 4 | |
| D | Nông nghiệp và PTNT | C | | | | | 36.020 | 35.950 | 70 | 0 | | |
| 1 | Thủy lợi Huổi Hoi | C | 2022 | 2,5km | Hoàn thiện kiên cố hóa hệ thống mương thủy lợi, tạo điều kiện cho nhân dân trồng trọt tăng năng suất mùa vụ | 5.000 | 4.990 | 10 | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Huổi Sa | | 2025 | 3 | | 6010 | 6000 | 10 | | UBND xã NH | 4 | |
| 3 | Thủy lợi Púng Luông | | 2023-2024 | 2,5 | | 5010 | 5000 | 10 | | UBND xã NH | 2 | |
| 4 | Kè chống sạt lở xói mòn cánh đồng ruộng Nà Bon | C | 2025 | 0,9km | Để đảm bảo giữ nguyên diện tích lúa nước 2 vụ của cánh đồng ruộng Nà Bon không bị dòng chảy suối Nậm Pô ăn mòn, sạt lở | 20.000 | 19.960 | 40 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 4 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 5.590 | 5.500 | 90 | 0 | | | |
| 1 | Nâng cấp, tu sửa đường nước sinh hoạt bản Sam Lang | | 2023 | 3,5km | Nâng cấp, tu sửa kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất đường nước sinh hoạt nông thôn | 1775 | 1750 | 25 | | UBND xã | 3 | |
| 2 | Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Huổi Cơ Đạo | | 2023 | 1,5km | Nâng cấp, tu sửa kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất đường nước sinh hoạt nông thôn | 765 | 750 | 15 | | UBND xã | 3 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 3 | Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nà Hỳ 1 | | 2023 | 2km | Nâng cấp, tu sửa kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất đường nước sinh hoạt nông thôn | 1020 | 1000 | 20 | | UBND xã | 3 | |
| 4 | Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nà Hỳ 2 | | 2023 | 4km | Nâng cấp, tu sửa kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất đường nước sinh hoạt nông thôn | 2030 | 2000 | 30 | | UBND xã | 3 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

| |
|--|
| |
| |

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NÀ KHOA**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 09

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|---------------------------|--|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 70.021,0 | 69.342,3 | 678,7 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 40.371,0 | 39.967,3 | 403,7 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 31.064,0 | 30.753,4 | 310,6 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường bê tông bản Huổi Lụ 1, xã Nà Khoa | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 5km | Đường đất | 11.960,0 | 11.840,4 | 119,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 2 | Nâng cấp đường vào bản Nậm Pồ Con, xã Nà Khoa | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 5km | | 11.960,0 | 11.840,4 | 119,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 3 | Đường bê tông nội bộ bản Nậm Nhừ 2 (nhóm 2) | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2km | Đường đất | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 3 | |
| 4 | Đường bê tông nội bộ bản Nậm Nhừ Con | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2km | Đường đất | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 3 | |
| B | Cầu | | | | | 9.307,0 | 9.213,9 | 93,1 | | | | |
| 1 | Cầu vào nhóm bản Huổi Xôm thuộc bản Huổi Hâu xã Nà Khoa | C | 2022-2023 | 50m | Chưa có | 5.817,0 | 5.758,8 | 58,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 2 | Cầu vào khu sản xuất của bản Nậm Nhừ Con | C | 2023-2024 | 30m | | 3.490,0 | 3.455,1 | 34,9 | | UBND xã | 4 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 7.750 | 7.675 | 75 | 0 | | | |
| 1 | Nhà Văn hóa bản Nà Khoa 1 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Huổi Đáp | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà Văn hóa bản Huổi Lụ 1 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Nậm Nhừ 2 | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nhà Văn hóa bản Nậm Nhừ Con | C | 2022-2024 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 3 | |
| 6 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2023-2024 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 3 | |
| D | Nông nghiệp và PTNT | C | | | | 11.000 | 10.930 | 70 | 0 | 0 | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|---|------------|--|-----------------------|---|--------------------------------------|--------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Thủy lợi nhóm Chăn Nuôi | C | 2025 | 2,5 km | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho ruộng đồng | 3.000 | 2.970 | 30 | 0 | UBND xã | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Na Hay Nà Khoa 1 | C | 2024-2025 | 1 km | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho ruộng đồng | 1.800 | 1.790 | 10 | 0 | UBND xã | 2 | |
| 3 | Thủy lợi Na Bon Nà Khoa 2 | C | 2025 | 0,7 km | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho ruộng đồng | 1.700 | 1.690 | 10 | 0 | UBND xã | 3 | |
| 4 | Thủy lợi bản Huổi Lụ 1 | C | 2023-2024 | 4 km | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho ruộng đồng | 4.500 | 4.480 | 20 | 0 | UBND xã | 1 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 10.900 | 10.770 | 130 | 0 | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt Nhóm Chăn Nuôi | | 2021 | 2,6 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 2000 | 1980 | 20 | 0 | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nước sinh hoạt Nhóm Huổi Xóm | | 2022 | 2,5 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 2000 | 1980 | 20 | 0 | UBND xã | 2 | |
| 3 | Nước sinh hoạt Nhóm II bản Nậm Nhừ 2 | | 2024 | 2 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 1800 | 1780 | 20 | 0 | UBND xã | 4 | |
| 4 | Nước sinh hoạt bản Huổi Hâu | | 2023 | 2 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 2000 | 1980 | 20 | 0 | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Huổi Đáp | | 2021 | 1,5 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 500 | 490 | 10 | 0 | UBND xã | 1 | |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Nà Khoa 1,2 | | 2022 | 2,5 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 700 | 690 | 10 | 0 | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|---|------------|--|-----------------------|---|--------------------------------------|------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Huổi Lụ 1 | | 2025 | 1,2 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 500 | 490 | 10 | 0 | UBND xã | 5 | |
| 8 | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Nậm Nhừ 2 | | 2023 | 1 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 500 | 490 | 10 | 0 | UBND xã | 3 | |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Nậm Nhừ Con | | 2024 | 4 km | Cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi cho nhân dân trong bản | 900 | 890 | 10 | 0 | UBND xã | 4 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ VÀNG ĐÁN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 10

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 70.357,0 | 69.705,1 | 651,9 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 40.127,0 | 39.725,7 | 401,3 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 40.127,0 | 39.725,7 | 401,3 | | | | |
| 1 | Đường liên bản Nộc Cốc 1 - bản Ham Xoong 1 | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 5km | Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân | 10.275,0 | 10.172,3 | 102,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nâng Cấp đường Huổi Khương - Huổi Đạo | C | 2023-2024 | 8km | Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân | 19.136,0 | 18.944,6 | 191,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 3 | Đường bê tông nội bộ bản Huổi Khương | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 3km | Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân | 5.358,0 | 5.304,4 | 53,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 4 | Đường bê tông nội bộ bản Vàng Đán | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 3km | Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân | 5.358,0 | 5.304,4 | 53,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 10.310 | 10.209 | 101 | 0 | | | |
| 1 | Nhà Đa năng xã Vàng Đán | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ hội thao, TDTT của xã | 1.560 | 1.544 | 16 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Nộc Cốc 1 | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà Văn hóa bản Vàng Đán | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Huổi Đạo | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nhà Văn hóa bản Nộc Cốc 2 | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Chợ xã Vàng Đán | C | 2024-2025 | Công trình cấp IV | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 2.500 | 2.475 | 25 | | UBND xã | 3 | |
| 7 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2023-2024 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 3 | |
| D | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | C | | | | 7.420 | 7.380 | 40 | 0 | | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|---------------------------|---|------------|--|--|---|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Thủy lợi Huồi Đạo | C | 2024 | Xây dựng mới 20m đập và 400m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 4ha đất ruộng | 3.400 | 3.380 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Huồi Khương | C | 2024 | Xây dựng mới 30m đập và 600m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 8ha đất ruộng | 4.020 | 4.000 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| E Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | 12.500 | 12.390 | 110 | 0 | | | |
| 1 | Khu xử lý rác thải khu trung tâm xã và các đơn vị trên địa bàn xã | | 2022 | Xây dựng mới lò đốt rác, chôn lấp rác, diện tích 600m ² | Xử lý rác khu trung tâm xã và các hộ dân trung tâm xã | 3.500 | 3.450 | 50 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nước sinh hoạt bản Vàng Đán nhóm 2 | | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 10 hộ dân | 3.000 | 2.980 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 | | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 258 người | 3.000 | 2.980 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Nước sinh hoạt bản Huồi Đạo nhóm 2+3 | | 2021 | Xây dựng đường mới nước sinh hoạt, chiều dài 3km | Đảm bảo nước sinh hoạt cho hơn 500 người | 3.000 | 2.980 | 20 | | UBND xã | 1 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ CHÀ CANG**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 11

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 86.280,5 | 85.899,7 | 380,8 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 36.580,5 | 36.214,7 | 365,8 | 0,0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 36.580,5 | 36.214,7 | 365,8 | 0 | | | |
| 1 | Nâng Cấp đường vào bản Nậm Hải - Hồ Hải, xã Chà Cang | C | 2021-2023 | Đường trục thôn, bản; L =11,9 km | Đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại của nhân dân | 28.464,8 | 28.180,2 | 284,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông vào Trường Mầm Non, xã Chà Cang | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 0,35 km | Phục vụ các cháu học sinh | 837,2 | 828,8 | 8,4 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Đường bê tông nội bản Nậm Hải, xã Chà Cang | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | đường đất | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Đường bê tông nội bản Hồ Hải, xã Chà Cang | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 2km | đường đất | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Đường vào khu sản xuất Nà Phù, Nà Dân, xã Chà Cang | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 0,5km | đường đất | 1.027,5 | 1.017,2 | 10,3 | | UBND xã | 3 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 2.000 | 1.985 | 15 | 0 | 0 | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Huổi Chá, xã Chà Cang | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 500 | 500 | 0 | | UBND xã | 1 | |
| D | Nông nghiệp và PTNT | | | | | 22.700 | 22.700 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Thủy lợi Phiêng Cù | C | 2022-2023 | 2 km | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 6.000 | 6.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Nong Bon | C | 2021-2022 | 1 km | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.500 | 1.500 | | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-----------------------|--|--------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|----------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 3 | Thủy lợi Phiêng Cang | C | 2022-2023 | 4 km | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 4.000 | 4.000 | | | UBND xã | 3 | |
| 4 | Thủy lợi Nậm Hải | C | 2022-2023 | 2 km | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 5.000 | 5.000 | | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Kè ruộng Nà Khuyết | C | 2021-2022 | 0,2 km | Đảm bảo an toàn cho khu sản xuất của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | 3 | |
| 6 | Kè ruộng Nà Heo | C | 2021-2022 | 0,22 km | Đảm bảo an toàn cho khu sản xuất của bản | 1.200 | 1.200 | | | UBND xã | 1 | |
| 7 | Kè ruộng Nà Súng | C | 2024-2025 | 0,3 km | Đảm bảo an toàn cho khu sản xuất của bản | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 1 | |
| 8 | Kè chống sởi mòn bản Mới 1 | C | 2024-2025 | 0,25 km | Đảm bảo an toàn cho khu sản xuất của bản | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 3 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 25.000 | 25.000 | 0 | 0 | | 2 | 0 |
| 1 | San ủi mặt bằng giãn dân Khu vực bãi Nà Phù | | 2022-2025 | 10 ha | Nhằm đảm bảo nhu cầu giãn dân của nhân dân xã Chà Cang, phục vụ nhu cầu sử dụng đất, sinh hoạt và sản xuất | 25.000 | 25.000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ CHÀ TỜ**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 12

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú | |
|----------|--|------------|--|---------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------------------|---------|----|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 86.802,6 | 86.062,1 | 740,5 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 66.552,6 | 65.887,1 | 665,5 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 58.411,6 | 57.827,5 | 584,1 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường bê tông Hồ Cúng - Phìn Hồ | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L =8km | Hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 16.440,0 | 16.275,6 | 164,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông từ nhóm 1 đến nhóm 2 bản Nậm Chua, xã Chà Tờ | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L =1km | | 1.786,0 | 1.768,1 | 17,9 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nâng cấp đường Nậm Cúng - Hồ Cúng | C | 2023-2025 | 4,7km | | 11.242,4 | 11.130,0 | 112,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 4 | Nâng cấp đường vào bản Nậm Chua, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L =12,1km | | 28.943,2 | 28.653,8 | 289,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 8.141,0 | 8.059,6 | 81,4 | | | | |
| 1 | Cầu bản Hồ Cúng, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | 70m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 8.141,0 | 8.059,6 | 81,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 7.750 | 7.675 | 75 | 0 | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Nà Ёn, xã Chà Tờ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nà Mười, xã Chà Tờ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Nậm Cúng, xã Chà Tờ | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Nhà văn hóa bản Hồ Hắng, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Nhà văn hóa bản Hồ He, xã Chà Tờ | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú | |
|-------------------------------|---|------------|--|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------|-------------------|----------------|----------------|---------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 6 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |
| | | | | | | 8.000 | 8.000 | 0 | | 0 | | |
| D. Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thủy lợi Na Pá điang bản Nậm Cùn | C | 2022-2023 | xây dựng mới 20m đập và 1500 m kênh | Cung cấp nước tưới cho 8ha | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Thủy lợi Nà Sen bản Nà Mười | C | 2022-2023 | xây dựng mới 15m đập và 150 m kênh | Cung cấp nước tưới cho 5ha | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Thủy lợi Na Cốc Sang bản Nà Én | C | 2022-2023 | xây dựng mới 15m đập và 150 m kênh | Cung cấp nước tưới cho 3,5 | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Thủy lợi Na Cò Pục bản Nà Én | C | 2022-2023 | xây dựng mới 15m đập và 150 m kênh | Cung cấp nước tưới cho 6ha | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | 2 | |
| | | | | | | 4.500 | 4.500 | 0 | | | | |
| E. Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | | | | |
| 1 | XD Bìa tường niêm - xã Chà Tờ | | 2022-2023 | 12m2 | Hoàn thiện các tiêu chí NTM | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |
| 2 | Xây dựng nhà làm việc Công An - Quân Sự | | 2024-2025 | 200m2 | Hoàn thiện các tiêu chí NTM | 1.500 | 1.500 | | | UBND xã | | |
| 3 | Sân thể thao dục yên ngựa xã Chà Tờ | | 2022-2023 | 1ha | Hoàn thiện các tiêu chí NTM | 2.000 | 2.000 | | | UBND xã | | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NẬM KHĂN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 13

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 134.038,9 | 132.735,2 | 1.303,7 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 114.368,9 | 113.225,2 | 1.143,7 | | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 105.762,7 | 104.705,0 | 1.057,6 | 0 | | | |
| 1 | Nâng cấp đường vào bản Hồ Tâu, xã Nậm Khăn | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L =7,4km | Hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 17.700,8 ¹ | 17.523,8 | 177,0 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nâng cấp đường vào bản Nậm Pang, xã Nậm Khăn | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L = 6,5km | | 15.548,0 | 15.392,5 | 155,5 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Đường bê tông nội bộ bản Hồ Tâu | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L =0,8km | | 1.428,8 | 1.414,5 | 14,3 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Đường bê tông nội bộ bản Nậm Pang | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L =1,2km | | 2.143,2 | 2.121,8 | 21,4 | | UBND xã | 1 | |
| 5 | Đường bê tông nội bộ bản Huổi Nòong | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L =0,5km | | 893,0 | 884,1 | 8,9 | | UBND xã | 1 | |
| 6 | Nâng cấp đường vào bản Huổi Văng, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L =18km | | 43.056,0 | 42.625,4 | 430,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 3 | |
| 7 | Nâng cấp đường vào bản Huổi Nòong, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L =3km | | 7.176,0 | 7.104,2 | 71,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 8 | Đường vào khu sản xuất Lả Khăn, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L =1,67 km | | 3.431,9 | 3.397,5 | 34,3 | | UBND xã | 2 | |
| 9 | Đường vào khu sản xuất vàng xôn 1, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 3km | | 6.165,0 | 6.103,4 | 61,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 10 | Đường vào khu sản xuất vàng xôn 2, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 1,5km | | 3.082,5 | 3.051,7 | 30,8 | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|---|---|--------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 11 | Đường bán vàng xôn 1,2 đi Lòng Hồ, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 2,5km | | 5.137,5 | 5.086,1 | 51,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 8.606,2 | 8.520,1 | 86,1 | 0 | | | |
| 1 | Cầu Nậm Pang, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 26m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 3.023,8 | 2.993,6 | 30,2 | | UBND xã | | |
| 2 | Cầu Ta Cấn xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 18m | | 2.093,4 | 2.072,5 | 20,9 | | UBND xã | | |
| 3 | Cầu Nậm Khăn xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | 30m | | 3.489,0 | 3.454,1 | 34,9 | | UBND xã | | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 9.250 | 9.160 | 90 | 0 | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bán Văng Xôn 2, xã Nậm Khăn | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bán Huổi Văng, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Nhà văn hóa bán Huổi Nòong, xã Nậm Khăn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà văn hóa bán Nậm Pang, xã Nậm Khăn | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 5 | Trạm gác Lòng hồ, xã Nậm Khăn | C | 2021-2022 | | đáp ứng chỗ ở, làm việc của cán bộ kiểm lâm và cán bộ xã trong việc bảo vệ rừng khu vực | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 1 | |
| 6 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |
| D | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | 7.420 | 7.380 | 40 | 0 | | | |
| 1 | Xây dựng mới đập thủy lợi Huổi Đạo | C | 2024 | Xây dựng mới 20m đập và 400m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 4ha đất ruộng | 3.400 | 3.380 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Xây dựng mới đập thủy lợi Huổi Khương | C | 2024 | Xây dựng mới 30m đập và 600m kênh mương | Cung cấp nguồn nước tưới cho 8ha đất ruộng | 4.020 | 4.000 | 20 | | UBND xã | 2 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 3.000 | 2.970 | 30 | 0 | | | |
| 1 | Xây dựng công trình xử lý rác thải | | 2021-2022 | 500m2 | Nhằm khắc phục tình trạng vứt rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã | 3.000 | 2.970 | 30 | | UBND xã | 1 | |

Ghi chú:

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----|--------------|------------|--|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;

- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần thiết ghi là (4); các dự án còn lại ghi là (5)

- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ NẬM NHỪ**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 14

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|---------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 98.783,4 | 93.046,1 | 937,3 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 78.733,4 | 77.946,1 | 787,3 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 76.988,9 | 76.219,0 | 769,9 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường, + cầu vào Trường Tiểu học, Trung học và khu quy hoạch UBND xã Nậm Nhừ | C | 2021-2022 | Đường trục xã: L= 1,5km | Hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 8.372,0 | 8.288,3 | 83,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Nâng Cấp đường vào bản Nậm Chua 1,3 xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 6,3km | | 15.069,6 | 14.918,9 | 150,7 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 3 | Nâng cấp đường vào bản Huổi Lụ 2 xã Nậm Nhừ | C | 2023-2024 | Đường trục thôn, bản; L =7,4km | | 17.700,8 | 17.523,8 | 177,0 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 4 | Nâng cấp đường vào bản Huổi Lụ 3 xã Nậm Nhừ | C | 2022-2024 | Đường trục thôn, bản; L =5,5km | | 13.156,0 | 13.024,4 | 131,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 5 | Nâng cấp đường vào bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 4,5km | | 10.764,0 | 10.656,4 | 107,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 6 | Đường bê tông nội bộ bản Nậm Chua 1 xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 1 | |
| 7 | Đường vào nhóm chày thuộc bản Nậm Chua 3 xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 4,5km | | 9.247,5 | 9.155,0 | 92,5 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 1.744,5 | 1.727,1 | 17,4 | 0 | | | |
| 1 | Cầu qua suối bản Nậm Chua 1, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2022 | 15m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 1.744,5 | 1.727,1 | 17,4 | | Ban QLDA các công trình XD huyện | 1 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 15.250 | 15.100 | 150 | 0 | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nậm Chua 1, xã Nậm Nhừ | C | 2021-2022 | | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|--|---|--------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Nậm Chua 3, xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | | trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà văn hóa bản Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Trụ sở xã Nậm Nhừ | C | 2021-2022 | Công trình cấp III | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã | 9.000 | 8.910 | 90 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | | |
| 6 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 1 | |
| D | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 4.800 | 6.715 | 85 | 0 | | | |
| 1 | Dự án khu xử lý rác thải khu trung tâm xã và các đơn vị trên địa bàn xã | C | 2022 | xây dựng mới lò đốt rác, chôn lấp rác diện tích 500 m2 | Xử lý rác khu trung tâm xã và các hộ dân trung tâm xã | 2.000 | 3.950 | 50 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Dự án nước sinh hoạt bản huổi lụ 2 | C | 2023 | Nâng cấp, sửa chữa 2 km Đường ống và đập đầu mối | Đảm bảo nước sinh hoạt cho 75 hộ | 1.500 | 1.480 | 20 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Dự án nước sinh hoạt bản Nậm Nhừ 3 | C | 2024 | Nâng cấp, sửa chữa 1,5 km Đường ống và đập đầu mối | Đảm bảo nước sinh hoạt cho 123 hộ | 1.300 | 1.285 | 15 | | UBND xã | 1 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỐ
XÃ PHÌN HỒ**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 15

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-----------------------|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 22.306,2 | 22.092,7 | 213,5 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 3.846,2 | 3.807,7 | 38,5 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 357,2 | 353,6 | 3,6 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường bê tông nội bản Mo Công, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | 0,2km | | 357,2 | 353,6 | 3,6 | | UBND xã | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 3.489,0 | 3.454,1 | 34,9 | 0 | | | |
| 1 | Cầu qua suối vào bản Mo Công, xã Phìn Hồ | C | 2023-2024 | 30m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 3.489,0 | 3.454,1 | 34,9 | | UBND xã | 3 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 11.750 | 11.635 | 115 | 0 | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Chấn Nuôi, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Đề Tinh 2, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Đề Tinh 1, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Nhà văn hóa bản Pháng Chủ, xã Phìn Hồ | C | 2023-2024 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 3 | |
| 5 | Nhà văn hóa bản Mo Công, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Nhà văn hóa bản Mạ Hốc, xã Phìn Hồ | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Chợ Trung tâm xã Phìn Hồ | C | 2024-2025 | | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 2.500 | 2.475 | 25 | | UBND xã | 2 | |
| 8 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| D | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | C | | | | 3.500 | 3.450 | 50 | 0 | | | |
| 1 | Thủy lợi hàng khẩn say | C | 2023 - 2024 | 3,5 km | | 3.500 | 3.450 | 50 | - | UBND xã | 3 | |
| E | Hạ tầng kỹ thuật | | | | | 3.210 | 3.200 | 10 | 0 | | | |
| 1 | Xây dựng khu xử lý rác thải tập chung | C | 2021 | 400m2 | phục vụ nhu cầu của nhân dân trong xã | 1.210 | 1.200 | 10 | - | UBND xã | 2 | |
| 2 | Nhà thi đấu đa năng | C | 2025 | 450 m2 | phục vụ nhu cầu của nhân dân | 2.000 | 2.000 | - | - | UBND xã | 4 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ SI PA PHÌN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 16

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 59.117,4 | 58.618,7 | 498,7 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 32.367,4 | 32.043,7 | 323,7 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 31.204,4 | 30.892,4 | 312,0 | 0 | | | |
| 1 | Đường bê tông Ngã ba ông Giàng - Đầu cầu Tân Phong | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L = 5km | Hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 11.960,0 | 11.840,4 | 119,6 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông vành đai 3 cuối Chiềng Nưa 2 - Tân Lập, xã Si Pa Phìn | C | 2023-2024 | Đường trục thôn, bản; L = 7km | | 16.744,0 | 16.576,6 | 167,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 3 | Đường bê tông nội bản Pú Dao (nhóm 1), xã Si Pa Phìn | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,4km | | 2.500,4 | 2.475,4 | 25,0 | | UBND xã | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 1.163,0 | 1.151,4 | 11,6 | 0 | | | |
| 1 | Cầu qua cua tay áo đường ngã ba ông Giàng - đầu cầu treo tân phong | C | 2022-2023 | 10m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 1.163,0 | 1.151,4 | 11,6 | | UBND xã | 3 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 17.750 | 17.575 | 175 | 0 | | | |
| 1 | Nhà Văn Hóa bản Nậm Chim 1, xã Si Pa Phìn | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà Văn Hóa bản Chế Nhù, xã Si Pa Phìn | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà Văn Hóa bản Phi Lĩnh 1, xã Si Pa Phìn | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Nhà Văn Hóa bản Phi Lĩnh 2, xã Si Pa Phìn | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 5 | Nhà Văn Hóa bản Long Đạo, xã Si Pa phìn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Nhà Văn Hóa bản Háng Dúng, xã Si Pa Phìn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Nhà Văn Hóa bản Vạn Hồ, xã Si Pa Phìn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 8 | Nhà Văn Hóa Pá Dao, xã Si Pa Phìn | C | 2022-2023 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 9 | Nhà Văn Hóa Tân Phong 2, xã Si Pa Phìn | C | 2023-2024 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 3 | |
| 10 | Nhà Văn Hóa bản Chiềng Nưa 2, xã Si Pa Phìn | C | 2023-2024 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 3 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-----------------------|---|--------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 11 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2021-2022 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 1 | |
| 12 | Chợ xã Si Pa Phìn | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 2.500 | 2.475 | 25 | | UBND xã | 1 | |
| D | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | C | | | | 9.000 | 9.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Thủy lợi khe trại bò, Tân Phong 1+2 | C | Năm 2024 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |
| 2 | Thủy lợi khe mốc 6 km 28 | C | Năm 2023 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |
| 3 | Thủy lợi nông pê, Nậm Chim 1 | C | Năm 2022 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | x | |
| 4 | Thủy lợi phi linh 3 | C | Năm 2023 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |
| 5 | Thủy lợi Nậm Chim Thác 3 | C | Năm 2024 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |
| 6 | Thủy lợi Pá Chim Nội, Tân Phong | C | Năm 2024 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000,00 | | | UBND xã | | |
| 7 | Thủy lợi nối từ thủy nông Nậm Chim vào Vân Hồ | C | Năm 2021 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | x | |
| 8 | Thủy Lợi khe Sân Bay | C | Năm 2024 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | x | |
| 9 | Thủy lợi huổi thông, Nậm Chim 1 | C | Năm 2024 | làm mới | Cung cấp nước tưới cho diện tích lúa của bản | 1.000 | 1.000 | | | UBND xã | | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án - Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ PA TẦN**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 17

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|---------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|----------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 78.454,2 | 77.666,6 | 787,6 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 71.764,2 | 71.046,6 | 717,6 | 0,0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 71.764,2 | 71.046,6 | 717,6 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường Huổi Púng - Huổi Quang, xã Pa Tần | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L = 7km | Hoàn thiện tiêu chí XDNTM | 14.385,0 | 14.241,2 | 143,9 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | Vào rừng |
| 2 | Đường Huổi Tre - Huổi Púng, xã Pa Tần | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L = 6km | | 12.330,0 | 12.206,7 | 123,3 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | Vào rừng |
| 3 | Đường bê tông vào bản Huổi Khương, xã Pa Tần | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 8km | | 19.136,0 | 18.944,6 | 191,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 4 | Đường bê tông vào bản Huổi Tre, xã Pa Tần | C | 2022-2023 | Đường trục thôn, bản; L = 7,1km | | 16.983,2 | 16.813,4 | 169,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 5 | Đường bê tông nội bản Huổi Khương, xã Pa Tần | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 0,5km | | 893,0 | 884,1 | 8,9 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Đường bê tông nội bản Nậm Thà Là, xã Pa Tần | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,5km | | 2.679,0 | 2.652,2 | 26,8 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Đường bê tông nội bản Huổi Púng, xã Pa Tần | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 1,0km | | 1.786,0 | 1.768,1 | 17,9 | | UBND xã | 3 | |
| 8 | Đường bê tông nội bản Huổi Quang, xã Pa Tần | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 2,0km | | 3.572,0 | 3.536,3 | 35,7 | | UBND xã | 3 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 3.250 | 3.220 | 30 | 0 | | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Huổi Khương, xã Pa Tần | C | 2021-2022 | | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Lá Chà, xã Pa Tần | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|---|------------|--|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Huổi Quang, xã Pa Tần | C | 2022-2023 | Công trình cấp IV | phương | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2022-2023 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 2 | |
| D | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | C | | | | 3.440 | 3.400 | 40 | | 0 | 8 | |
| 1 | Thủy lợi Huổi Sâu | C | 2024-2025 | 2km | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho | 2.030 | 2.000 | 30 | | UBND xã | 4 | |
| 2 | Kè ruộng Tạo Mới | C | 2025-2025 | 70m | Đảm bảo cấp nước tưới tiêu cho | 1.410 | 1.400 | 10 | | UBND xã | 4 | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, rất cấp bách ghi là (1); Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án rất cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.

**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 HUYỆN NẬM PỒ
XÃ CHÀ NỪA**

(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Biểu 18

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|----------|--|------------|--|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=(7+8+9) | 7,0 | 8,0 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | 70.700,6 | 56.284,7 | 545,8 | 0,0 | | | |
| A | Giao thông | | | | | 49.080,6 | 48.589,7 | 490,8 | 0 | | | |
| I | Đường Giao thông | | | | | 32.798,6 | 32.470,6 | 328,0 | 0,0 | | | |
| 1 | Đường vào khu sản xuất suối Nậm Nghèn bản Nà Sứ 1, 2 | C | 2021-2022 | Đường trục thôn, bản; L = 4km | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 8.220,0 | 8.137,8 | 82,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Đường bê tông trường TH và THCS Chà Nừa | C | 2021-2022 | Đường ngõ xóm; L = 0,15km | | 267,9 | 265,2 | 2,7 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Đường nội đồng bản Nà Ấn 1, 2 | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 1,1km | | 2.260,5 | 2.237,9 | 22,6 | | UBND xã | 2 | |
| 4 | Đường nội đồng bản Nà Sứ 1, 2 | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 0,73km | | 1.500,2 | 1.485,1 | 15,0 | | UBND xã | 2 | |
| 5 | Đường nội đồng bản Nà Cang | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 0,6km | | 1.233,0 | 1.220,7 | 12,3 | | UBND xã | 2 | |
| 6 | Đường nội đồng bản Cầu | C | 2022-2023 | Đường ngõ xóm; L = 0,4km | | 822,0 | 813,8 | 8,2 | | UBND xã | 2 | |
| 7 | Đường vào khu sản xuất bản Cầu | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 5km | | 10.275,0 | 10.172,3 | 102,8 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| 8 | Đường vào khu sản xuất bản Nà Cang + bản Hồ Bai | C | 2023-2024 | Đường ngõ xóm; L = 4km | | 8.220,0 | 8.137,8 | 82,2 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 2 | |
| B | Cầu | | | | | 16.282,0 | 16.119,2 | 162,8 | 0 | | | |
| 1 | Cầu bản Nà Sứ 1, 2, xã Chà Nừa | C | 2022-2023 | 70m | Thuận lợi cho nhân dân qua suối | 8.141,0 | 8.059,6 | 81,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| 2 | Cầu bản Pa Có, xã Chà Nừa | C | 2022-2023 | 70m | | 8.141,0 | 8.059,6 | 81,4 | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| C | Xây dựng dân dụng | | | | | 5.750 | 5.695 | 55 | 0 | | | |

| TT | Tên danh mục | Dự án nhóm | Thời gian khởi công hoàn thành dự kiến | Quy mô đầu tư dự kiến | Sự cần thiết đầu tư | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | | | | Dự kiến đơn vị lập đề xuất chủ trương đầu tư | Thứ tự ưu tiên | Ghi chú |
|--|--|------------|--|--|--|---|--------|-------------------|----------------|--|----------------|---------|
| | | | | | | Tổng cộng | NSNN | Nhân dân đóng góp | nguồn vốn khác | | | |
| 1 | Điều chỉnh QH xây dựng nông thôn mới của xã | C | 2021-2022 | | Nhằm phù hợp với hiện trạng của xã | 250 | 250 | 0 | | UBND xã | 1 | |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nà Ấn 1,2 xã Chà Nưa | C | 2021-2022 | Công trình cấp IV | Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong bản | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Cầu, xã Chà Nưa | C | 2021-2022 | | | 1.500 | 1.485 | 15 | | UBND xã | 1 | |
| 4 | Chợ trung tâm xã | C | 2023-2024 | | | Phục vụ việc bày bán hàng nông sản của địa phương | 2.500 | 2.475 | 25 | | UBND xã | 2 |
| | | | | | | 13.870 | 13.870 | 0 | 0 | | | |
| D Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình Nước sinh hoạt bản Cầu nhóm 1 | C | 2021-2022 | Tuyến ống dài 1km và 04 bể chứa | Cung cấp nước sinh hoạt cho 60 hộ dân trong bản | 500 | 500 | | | UBND xã | | |
| 2 | Công trình nước sinh hoạt bản Nà Ấn 1,2 xã Chà Nưa | C | 2022-2023 | Tuyến ống dài 0,6km và 04 bể chứa | Cung cấp nước sinh hoạt cho 65 hộ dân trong bản | 370 | 370 | | | UBND xã | | |
| 3 | Xây dựng kè bảo vệ ruộng cánh đồng Nà Lâu bản Nà SỰ và bản Pa Có | C | 2022-2023 | L = 300m | Bảo vệ cánh đồng cho bản Nà SỰ và bản Pa có | 5000 | 5000 | | | UBND xã | | |
| 4 | Xây dựng kè bảo vệ TRường tiểu học và ruộng cánh đồng Nà Hum bản Pa Có | C | 2021 -2022 | Kè bảo vệ ruộng dài 300m | Bảo vệ cánh đồng cho bản Pa có và trường học | 8000 | 8000 | | | Ban quản lý dự án CCT huyện | 1 | |
| | | | | | | 2000 | 2000 | 0 | 0 | | 0 | |
| E Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thủy lợi Nậm Đắc | C | 2022-2023 | Xây dựng đập đầu mối; tuyến kênh dài L = 2km | Cung cấp nước tưới cho nhân dân trong bản | 2000 | 2000 | | | UBND xã | | |

Ghi chú:

- Các dự án nhóm C thời gian khởi công - hoàn thành không quá 02 năm; Dự án nhóm B thời gian khởi công - Hoàn thành không quá 04 năm;
- Thứ tự ưu tiên được hiểu như sau: Các dự án rất cần thiết, cấp bách ghi là (1); Các dự án cần thiết, cấp bách ghi là (2); các dự án cần thiết, chưa cấp bách ghi là (3); các dự án cần
- Một số dự án do UBND các xã đưa vào kế hoạch đã được đầu tư trong giai đoạn này nên đơn vị tổng hợp không đưa vào giai đoạn 2021-2025 để đầu tư.